TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 26-8-2017
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ghên

2. Ông Nguyễn Thanh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 26 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 438/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà 01 ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Đ L, ấp L, xã T, huyện N, tỉnh Long An. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T tìm hiểu nhau và tiến tới hôn nhân vào năm 1996 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh ngày 22/7/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nguyên nhân là do ông T không lo làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt bê tha, không chăm lo cho vợ con. Mặt khác, ông T có thời gian chấp hành án từ tháng 01/2006 đến tháng 5/2008 nhưng sau khi ông T chấp hành án xong trở về với gia đình thì ông vẫn không thay đổi. Vài ngày sau đó, ông T đã bỏ gia đình

về sinh sống tại xã T, huyện H, tỉnh Long An cho đến nay. Hiện tại, bà xác định tình cảm cũng rạn nứt, không thể hàn gắn được nữa, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, bà và ông T có 03 con chung tên: Nguyễn Hoài T, sinh ngày 16/01/1997 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nguyễn Thị Kim Q, sinh ngày 25/6/1999; Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 19/10/2002. Hiện tại, cháu Q và cháu Đ đang sống chung với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q và cháu Đ và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản và nợ chung: bà N xác định giữa bà và ông T không có tài sản chung và cũng không có nợ ai, nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn T mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nguyễn Văn T vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được vào các ngày 07/7/2017 và ngày 15/7/2017. Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Ngày 08/8/2017, bị đơn – ông Nguyễn Văn T có bản tự khai và có ý kiến trình bày như sau: Ông và bà N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Tây Ninh ngày 22/7/2002. Nay thấy tình cảm giữa ông và bà N đã hết. Nay bà N xin ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn. Khi ly hôn, ông đồng ý để cho bà N được nuôi dưỡng 03 con chung và ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản và nợ chung: Ông T xác định không có tài sản chung và không có nợ ai.

Tại phiên tòa hôm nay: nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày; Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và đã có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Ông T đang cư trú tại xã T, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn là ông Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Lê Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà N và ông T tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 177 quyển số 01/2002 đăng ký

ngày 22/7/2002 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp, nên hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống giữa bà N và ông T đã phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, đồng thời, ông T cũng đã bỏ gia đình đi từ tháng 5 năm 2008 cho đến nay là đã hơn 09 năm. Xét yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T vì cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được là có căn cứ. Mặt khác, ông T cũng đồng ý ly hôn với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 công nhận thuận tình ly hôn giữa bà N và ông T là phù hợp.

[3.2] Về yêu cầu nuôi con chung của bà N:

[3.2.1] Đối với con chung tên là Nguyễn Hoài T, sinh ngày 16/02/1997 đến thời điểm xét xử cháu T đã hơn 18 tuổi và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2.2] Đối với con chung tên là Nguyễn Thị Kim Q, sinh ngày 25/6/1999, giới tính: Nữ và Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 19/10/2002, giới tính: Nam. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Q và cháu Đ. Cháu Q và cháu Đ từ nhỏ và hiện tại sống chung với bà N và do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 15/7/2017, cháu Q và cháu Đ đều có nguyện vọng sống chung với mẹ. Bà N đang làm công nhân có thu nhập ổn định trên 5.000.000 đồng/tháng. Bà N yêu cầu được nuôi con chung và ông T cũng có ý kiến đồng ý. Vì vậy, căn cứ vào ý kiến các bên, nguyện vọng của con chung, Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo sự phát triển ổn định của các con, nên cần giao cho bà N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q và cháu Đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về chia tài sản và nợ chung: Bà N và ông T đều xác định là không có tài sản chung và không nợ ai. Bà N không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Buộc bà Lê Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc tranh chấp ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T tự nguyện thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Bà Lê Thị N được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim Q, sinh ngày 25/6/1999, giới tính: Nữ và Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 19/10/2002, giới tính: Nam. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Buộc bà Lê Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp Ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000464 ngày 12/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Long An. Bà Lê Thị N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn bà Lê Thị N có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã B, huyện N, tỉnh Tây Ninh *(để ghi vào sổ hộ tịch)*;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

(Đã ký)

Đinh Tiền Phương